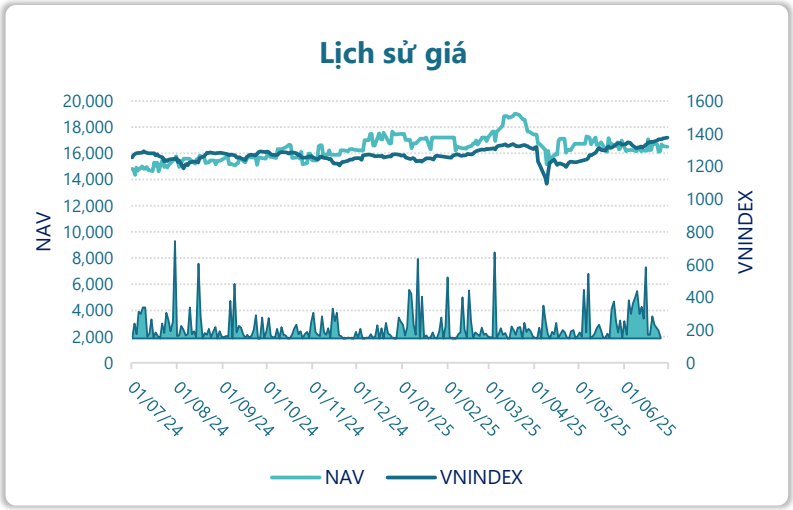
FireAnt

CTCP Nam Việt (HSX: NAV)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**17,250**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	19,023
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	14,352
SL cổ phiếu LH	7,999,980
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,150
% sở hữu nước ngoài	0.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	138
P/E	6.9
EPS	2,516

DT thuần

Q2/25

40.2

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 7.10| 21.3%

YoY: ▲ 11.6| 40.4%

LN sau thuế

Q2/25

9.82

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 7.58| 338%

YoY: ▲ 0.65| 7.1%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

25.2%

+/- YoY: ▼ 8.9%

DT thuần

6T 2025

73.3

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 35.9| 95.7%

LN sau thuế

6T 2025

12.1

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1.00| 8.6%

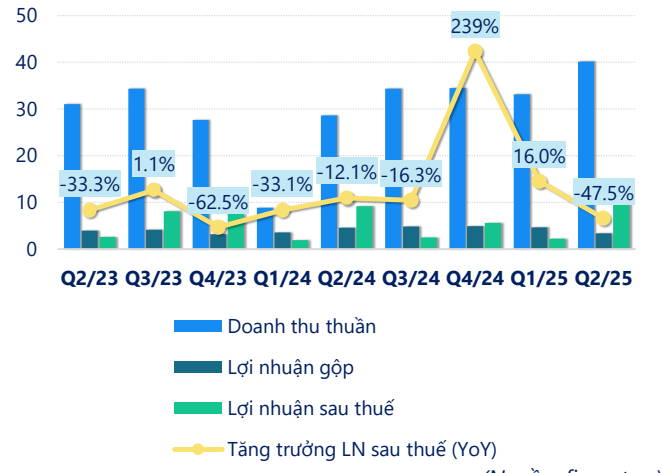
ROE

Q2/25

19.1%

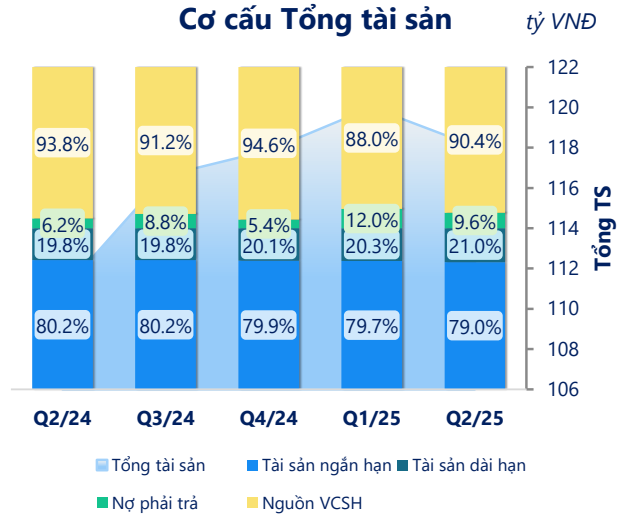
+/- YoY: ▼ 6.2%

Kết quả kinh doanh



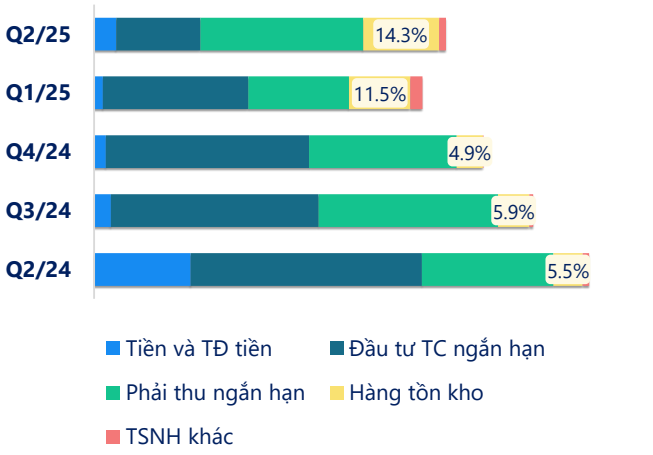
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



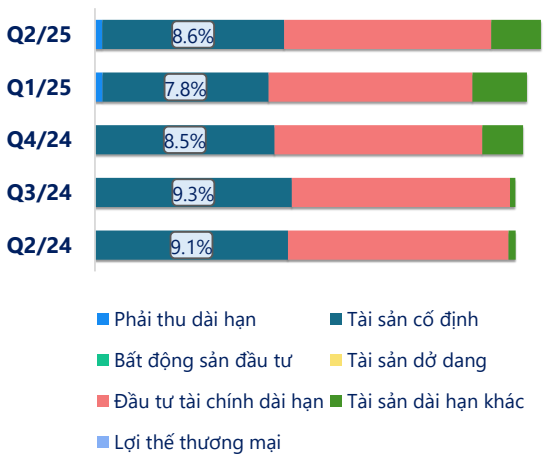
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



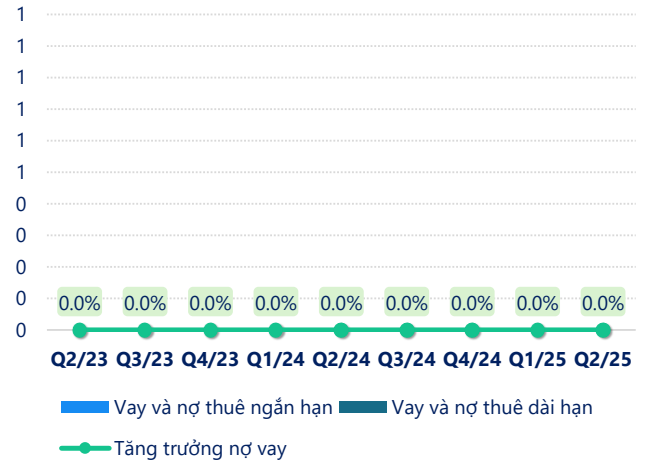
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



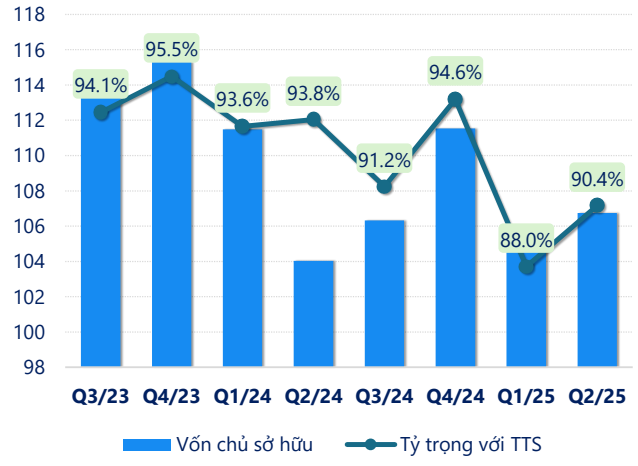
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



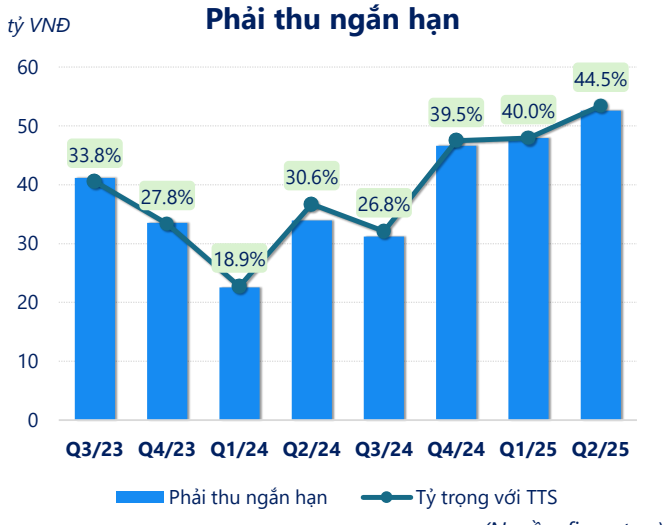
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



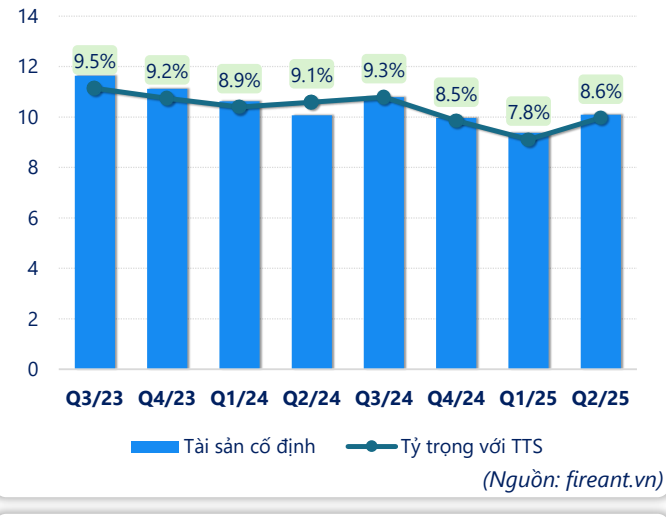
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



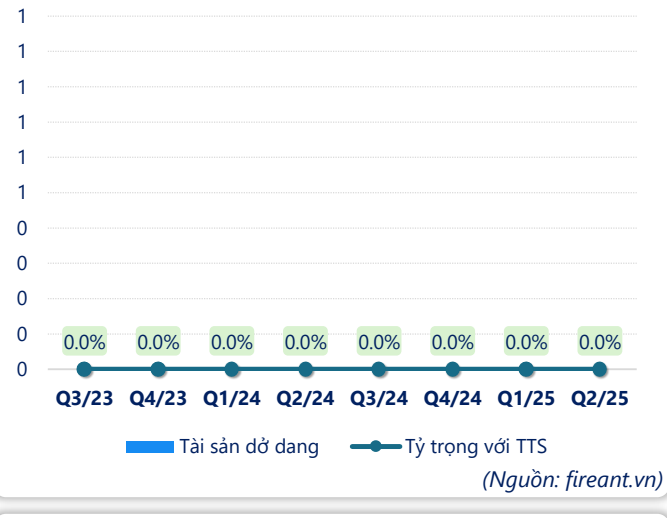
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



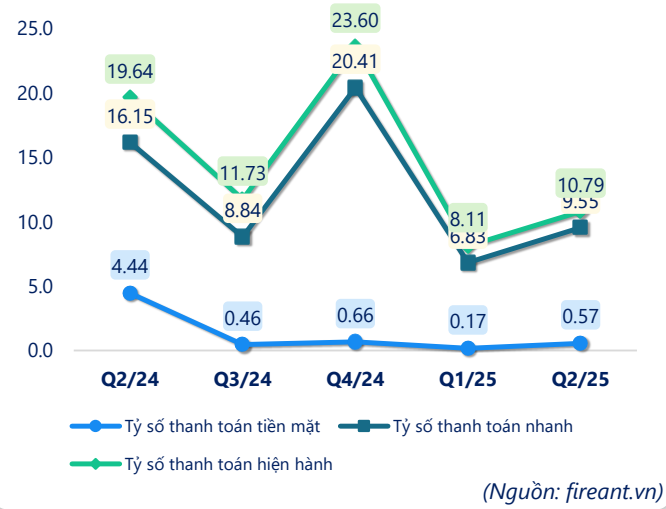
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



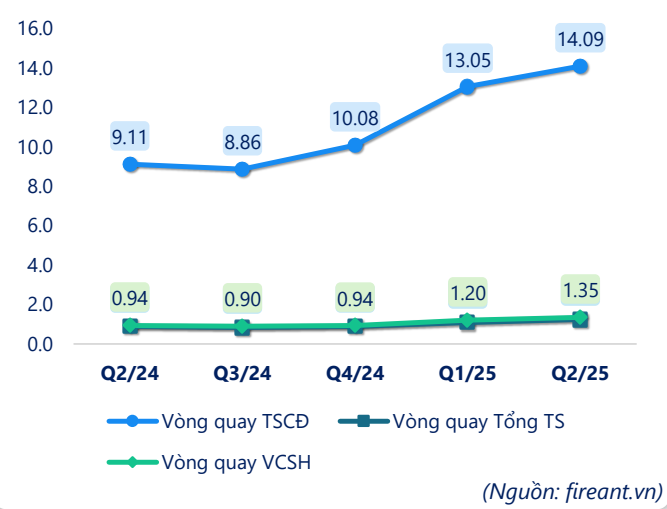
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**111**	**117**	**118**	**120**	**118**
Tài sản ngắn hạn	**88.9**	**93.6**	**94.1**	**95.6**	**93.3**
Tiền và tương đương tiền	20.1	3.67	2.63	1.99	4.89
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17.6	34.4	32.0	28.4	22.1
Phải thu ngắn hạn	33.9	31.2	46.6	47.9	52.6
Hàng tồn kho	15.8	23.1	12.7	15.1	10.7
Tài sản ngắn hạn khác	1.48	1.21	0.18	2.16	3.01
Tài sản dài hạn	**21.9**	**23.1**	**23.7**	**24.4**	**24.8**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0.43	0.40
Tài sản cố định	10.1	10.8	9.96	9.37	10.1
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	11.5	12.0	11.5	11.5	11.5
Tài sản dài hạn khác	0.37	0.29	2.27	3.07	2.77
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**6.84**	**10.3**	**6.32**	**14.4**	**11.3**
Nợ ngắn hạn	**4.53**	**7.98**	**3.99**	**11.8**	**8.65**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	0	4.66	0	6.41	2.35
Nợ dài hạn	2.32	2.32	2.33	2.61	2.67
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**104**	**106**	**112**	**106**	**107**
Vốn chủ sở hữu	**104**	**106**	**112**	**106**	**107**
Vốn điều lệ	80.0	80.0	80.0	80.0	80.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)